

Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

Phạm Hiệp¹, Vũ Minh Huyền²

¹Trường Đại học Dân lập Phú Xuân

²Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Hội nhập quốc tế của lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV) Việt Nam có sự gia tăng đáng kể so với trước. Đến nay, tuy chưa có nhiều nghiên cứu thống kê xác định mức độ hội nhập quốc tế của KHXH&NV Việt Nam nhưng có thể khẳng định, mức độ hội nhập của lĩnh vực này thấp hơn so với khoa học tự nhiên và công nghệ (KHTN&CN). Trong bài viết, tác giả đề cập thực trạng và gợi ý một số vấn đề nhằm tăng cường hội nhập của KHXH&NV nước ta trong thời gian tới.

Mở đầu

Hội nhập quốc tế là yêu cầu bắt buộc và xu thế không thể thay đổi đối với khoa học Việt Nam hiện nay. Thực tiễn hoạt động khoa học trong khoảng 10 năm trở lại đây ghi nhận nhiều nỗ lực, sáng kiến của cả Chính phủ cũng như các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học trong nỗ lực đẩy nhanh mức độ hội nhập quốc tế về nghiên cứu khoa học. Một điểm khá tương đồng giữa các nỗ lực, sáng kiến này là việc áp dụng (bắt buộc hoặc khuyến khích) các chỉ mục (index) tạp chí quốc tế như ISI Clarivate Web of Science (SCIE, SSCI, AHCI, ESCI) hay Scopus làm căn cứ để đánh giá.

Năm 2017, Phòng thí nghiệm AI về dữ liệu xã hội¹ bắt đầu thực hiện tập hợp dữ liệu *Mạng lưới các nhà nghiên cứu KHXH&NV Việt Nam (Network of Vietnamese Social Sciences - NVSS)*. Đây là một cơ sở dữ liệu (CSDL) khoa học mở, ghi nhận mức độ đóng góp của nhà khoa học thuộc lĩnh vực KHXH&NV người Việt Nam trong và ngoài nước cùng các đồng tác giả người nước ngoài.

¹Nhóm nghiên cứu gồm có 7 nhà nghiên cứu người Việt Nam thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội học, giáo dục, quản trị và khoa học máy tính hiện đang làm việc tại các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài nước (thuộc Văn phòng Vương & Associates).

CSDL này nhằm cung cấp thông tin có mức độ tin cậy cao cho các hoạt động quản lý khoa học, góp phần minh bạch hóa kết quả nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực KHXH&NV, khắc phục một số hạn chế trong thông tin liên quan đến KHXH&NV ở Việt Nam của các CSDL quốc tế sẵn có như: dữ liệu trùng lặp, độ trễ thời gian lớn và tốn kém.

Quy trình thu thập dữ liệu gồm các bước sau: Bước 1: thu thập dữ liệu của các nhà khoa học và kiểm tra chéo với 5 nguồn khác nhau gồm: (i) Website của các tạp chí tương ứng; (ii) Thông tin từ các website chính thống; (iii) Google Scholar; (iv) Dữ liệu Scimago hoặc Scopus và (v) Các dữ liệu khác nếu cần như PubMed, ISI WoS...; Bước 2: nhập dữ liệu đã được kiểm tra vào hệ thống NVSS và kiểm tra chất lượng bằng hệ thống tự động nhằm đánh giá mức độ nhất quán và chính xác; Bước 3: xác thực dữ liệu (thông qua 3 nấc admin, giám sát và người thu thập) để chính thức đưa vào dữ liệu NVSS.

Trong 2 năm 2017-2018, NVSS đã được áp dụng và sử dụng trong nghiên cứu, đào tạo, tập huấn và thực hiện các tư vấn cụ thể. Về nghiên cứu, nhóm đã công bố 7 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành, trong đó có một số tạp chí thuộc

SSCI/Scopus/Nature Research Journals.

Công bố khoa học lĩnh vực KHXH&NV của Việt Nam giai đoạn 2008-2018²

Tính từ 1/1/2008 đến 30/11/2018, dữ liệu NVSS ghi nhận có 1.070 tác giả Việt Nam hợp tác với 1.344 tác giả nước ngoài, đã công bố 1.937 bài nghiên cứu trên các ấn phẩm quốc tế được Scopus chỉ mục (gồm tạp chí, sách và kỷ yếu hội nghị). Trong bảng 10 tác giả hàng đầu thì nhà khoa học nữ xếp thứ 1 trong bảng của nữ sẽ đứng thứ 9 trong bảng của nam + nữ, và tổng sản lượng của 10 người này (tức là khoảng 1%) đóng góp 21,76% tổng sản lượng của cả nước. Đứng từ góc độ tổ chức, đã có 387 cơ sở nghiên cứu/giáo dục đại học từ Việt Nam hợp tác với 675 cơ sở nước ngoài để công bố 1.937 bài nghiên cứu. Trong giai đoạn 2008-2018, trong số 10 đơn vị dẫn đầu cả nước về số lượng bài nghiên cứu, 5 tổ chức xếp đầu tiên có tổng số bài đóng góp 34,41% tổng sản lượng của cả nước. Ở góc độ dữ liệu theo địa phương, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh là 2 địa phương có nhiều công bố nhất của cả nước, tiếp theo là Đà Nẵng, Cần Thơ.

²Số liệu này đã được nhóm tác giả trình bày trong Hội thảo "Phát triển nhóm nghiên cứu trong các trường đại học" do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức.

Diễn đàn Khoa học - Công nghệ

Xét dữ liệu theo ngành, kết quả công bố theo các lĩnh vực nghiên cứu tại Việt Nam trong giai đoạn 2008-2018 được thể hiện ở bảng 2:

Bảng 2. Top các ngành KHXH&NV ở Việt Nam theo số lượng công bố giai đoạn 2008-2018.

Stt	Tên ngành	Số bài
1	Kinh tế	495
2	Chăm sóc sức khỏe	242
3	Giáo dục	239
4	Kinh doanh	215
5	Xã hội học	152
6	Môi trường, khoa học bền vững	133
7	Nông nghiệp	109
8	Quản lý	101
9	Luật	83
10	Khoa học chính trị	67

Xét từ góc độ dữ liệu theo nhóm nghiên cứu, dữ liệu NVSS cũng cho thấy, nhóm có đông tác giả nhất là 109 người (nghĩa là có một nhà nghiên cứu đã từng công bố chung ít nhất 1 bài với 108 người trong 11 năm). Xu hướng chung là một nhóm nghiên cứu có kết quả công bố (của toàn nhóm) tốt thì trong nhóm sẽ có một vài nhà nghiên cứu có kết quả tốt. Tất nhiên, từ một nhóm nghiên cứu mạnh với một vài nhà nghiên cứu tốt thì có thể phân chia thành nhiều nhóm nhỏ. Dữ liệu của NVSS cho thấy, có một số lượng tương đối lớn nhà khoa học Việt Nam có sản lượng bài báo “solo” (đúng tên một mình), nhưng lại không có trong danh sách các tác giả có tổng sản lượng cao nhất. Cụ thể, có 6/10 người trong top 10 nhà khoa học nam có nhiều bài “solo” nhất và 8 người trong top 10 nhà khoa học nữ có nhiều bài “solo” nhất không xuất hiện trong top 10 người có tổng sản lượng cao nhất tương ứng. Có 2 cách lý giải cho hiện tượng này: *Một là*, những nhà khoa học này không thích làm việc theo nhóm. *Hai là*, họ không có điều kiện để tập hợp nhóm để làm nghiên cứu (như: không có nguồn lực mang lại từ các đề tài, dự án được tài trợ...).

Mức độ hội nhập quốc tế của lĩnh vực KHXH&NV

Kết quả thu thập dữ liệu của nhóm tái khẳng định mức độ hội nhập quốc tế của ngành KHXH&NV thấp hơn so với ngành KHTN&CN. Tổng sản lượng công bố toàn ngành KHXH&NV trong vòng 11 năm chỉ tương đương với tổng sản lượng công bố của một chuyên ngành trong lĩnh vực KHTN&CN trong vòng 2-3 năm. Ví dụ, theo thống kê của Scimago (cùng lấy dữ liệu từ Scopus) thì ngành toán học ở Việt Nam công bố 1.857 bài báo trong 2 năm (2016-2017) và ngành khoa học vật liệu công bố 2.144 bài báo³ trong 3 năm (2015-2017) - tương đương với 1.937 bài báo của toàn ngành KHXH&NV trong 11 năm 2008-2018. Mặc dù vậy, nếu nói KHXH&NV của chúng ta không/chưa hội nhập quốc tế thì không thực sự chính xác. Thậm chí, khoa học chính trị - chuyên ngành vốn được xem là “nhạy cảm” cũng có được 67 bài công bố trong 11 năm, chúng tôi không phải là không có những bộ phận nhất định trong ngành này đã có năng lực hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, 26,4% tác giả trong lĩnh vực KHXH&NV đã có ít nhất một bài “solo” và 40,8% số bài công bố hoàn toàn nội lực (là người Việt Nam). Điều này cho thấy, tiềm năng phát triển và hội nhập của KHXH&NV là rất lớn, đặc biệt là trong bối cảnh các vấn đề nghiên cứu lấy dữ liệu từ Việt Nam vẫn tương đối khan hiếm. GS Phạm Quang Minh (Hiệu trưởng Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội) đã từng nhận định: “công bố quốc tế trong các ngành KHXH&NV không khó hơn hoặc không khó nhiều như người ta nghĩ. Ngược lại, có khá nhiều điều kiện thuận lợi để các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này có thể có công bố quốc tế”⁴.

³Scimago, 2018.

⁴<https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/khoa-hoc/cong-bo-quoc-te-trong-khoa-hoc-xa-hoi-khong-den-muc-kho-nhu-nguoi-ta-nghi-367505.html>.

Thay lời kết

Hội nhập quốc tế trong nghiên cứu KHXH&NV là xu thế tất yếu và không thể đảo ngược. Trong đó, sử dụng các chỉ mục quốc tế như ISI/Scopus và các chỉ số đo lường khoa học như IF, H-index, Almetrics... là biện pháp hiệu quả nhất giúp việc đo lường, đánh giá mức độ hội nhập quốc tế trong nghiên cứu. Trong các giải pháp nhằm nâng cao số lượng, chất lượng và năng suất nghiên cứu, việc đầu tư vào các nhóm nghiên cứu mạnh là một giải pháp quan trọng, đã được nhiều nghiên cứu trước đây chỉ ra (và cũng được tái khẳng định nhiều lần). Bên cạnh đó, xét trong một nhóm nghiên cứu, người đứng đầu nhóm đóng vai trò quan trọng nhất. Hay nói cách khác, đầu tư, quan tâm vào nhóm nghiên cứu cũng chính là việc đầu tư, quan tâm đến trưởng nhóm - những người có số lượng, chất lượng, năng suất nghiên cứu tốt. Mặc dù vậy, như đã đề cập, căn cứ dữ liệu NVSS cho thấy vẫn còn không ít nhà khoa học có trình độ cao chưa có nhóm nghiên cứu đủ mạnh để phát huy hết năng lực. Vì vậy, nhiệm vụ của các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo các trường đại học/bộ phận quản lý hoạt động khoa học và công nghệ là tạo ra chính sách, cơ chế phù hợp để các nhóm nghiên cứu mạnh được hình thành, xoay quanh các nhà khoa học có trình độ cao. Cuối cùng, trong các hình thức cấp kinh phí cho nhóm nghiên cứu, chúng tôi cho rằng, hình thức khoán chi theo chỉ tiêu công bố (số lượng, chất lượng) là hiệu quả nhất. Điều này cũng đã được nhiều chuyên gia thừa nhận ✍